shī jù

诗句

noun · verse; line of poetry

Example Sentences

zhè duàn shī jù hěn yōu měi
这 段 诗句 很 优 美。

This verse is very beautiful.

lǎo shī ràng wǒ men bèi sòng lǐ bái de shī jù
老师 让 我 们 背 诵 李白的诗句。

The teacher asked us to recite Li Bai's verses.

zhè xiē shī jù miáo huì le chūn tiān de měi lì jǐng sè
这些诗句 描 绘了 春 天的美丽景色。

These verses depict the beautiful scenery of spring.

Trace each character, then write the word on your own.

诗 诗 诗 诗 诗 诗 诗 诗 诗 诗 诗

句 句 句 句 句 句 句 句